

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/DS-ST

Ngày 11/8/2017

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Tạ Khắc Nghĩa

2/ Ông Lưu Danh Sử

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quang Trung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Mùi, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại Phân trại số 2, Trại giam N, Tổng cục VIII - Bộ Công an; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2017/QĐST-DS ngày 25/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1964; Địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đức N: chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1974; Địa chỉ: phố B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình, (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2017).

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; Địa chỉ: thôn P, xã Đ huyện N, tỉnh Ninh Bình; (Hiện chị H1 đang chấp hành án tại phân trại số 3, Trại giam N, Tổng cục VIII - Bộ Công an).

Tại phiên tòa: Chị H, chị H1 có mặt; Anh N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2017, bản tự khai ngày 08/6/2017 của nguyên đơn anh Nguyễn Đức N và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh N là chị Nguyễn Thị Bích H trình bày: Ngày 15/7/2015 anh Nguyễn Đức N và chị Nguyễn Thị H1 có ký hợp đồng vay nợ với nội dung anh N cho chị H1 vay số tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) và 270.000.000^d (Hai trăm bảy mươi triệu Việt nam đồng), thời hạn thanh toán

ngày 30/12/2015, lãi suất theo thỏa thuận là 1%. Hết thời hạn thanh toán, anh N đã nhiều lần yêu cầu chị H1 thanh toán số tiền trên nhưng chị H1 chưa trả nợ cho anh.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N, người đại diện theo ủy quyền của anh N là chị H không yêu cầu chị H1 phải trả lãi đối với số tiền 29.200 USD vì các đương sự không biết giao dịch này là trái pháp luật và vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H1 phải trả cho anh N số tiền là: 29.200 USD qui đổi ra tiền Việt nam đồng là 642.400.000^d và 270.000.000^d. Tổng cộng là $(642.400.000^d + 270.000.000^d) = 912.400.000^d$; và tiền lãi suất của số tiền 270.000.000^d (Việt nam đồng) theo thỏa thuận là 1% từ ngày 15/7/2015 đến nay, được trừ đi 43.000.000^d (Việt nam đồng) tiền lãi chị H1 đã thanh toán.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2017 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị thừa nhận ngày 15/7/2015, chị có ký hợp đồng vay tài sản với anh Nguyễn Đức N; vay của anh N số tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) và 270.000.000^d (Hai trăm bảy mươi triệu Việt nam đồng), thời hạn thanh toán ngày 30/12/2015 thỏa thuận lãi suất là 1%. Nhưng thực tế số tiền tôi vay anh N chỉ có 24.500 USD (Hai mươi bốn nghìn năm trăm đô la Mỹ) trước thời điểm đó; nhưng do làm ăn thua lỗ tôi không trả được cho anh N; vì vậy đến ngày 15/7/2015 anh N đã cộng dồn cả gốc và lãi vào mới thành số tiền trên; nay quan điểm của tôi xin trả cho anh N số tiền thực là 29.200 USD còn số tiền 270.000.000^d tôi xin anh N, đề nghị Tòa án nhân dân huyện N xem xét.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Thẩm quyền thụ lý đúng qui định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng qui định tại Điều 68 BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng qui định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS.

Trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho các đương sự đúng qui định tại Điều 195, Điều 196 BLTTDS.

Thời hạn xét xử thực hiện đúng qui định tại Điều 203 BLTTDS.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các qui định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo qui định của pháp luật.

+ Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố một phần hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm đối với số tiền 29.200 USD đồng thời giải quyết hậu quả pháp lý của phần giao dịch bị vô hiệu; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh N buộc chị H1 phải trả cho anh N số tiền 270.000.000^d và lãi suất theo thỏa thuận là 1% từ ngày 15/7/2015 đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng:

- Về người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đức N: Theo văn bản ủy quyền của anh N lập ngày 28/6/2017 là phù hợp.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh N vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt, vì vậy căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Anh N.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng dân sự” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Điều khoản chuyển tiếp của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 (BLDS năm 2015), vì vậy cần áp dụng qui định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 (BLDS năm 2005) và các văn bản qui phạm pháp luật qui định chi tiết BLDS năm 2005 để giải quyết.

3. Về nội dung:

- Xét thấy, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận ngày 15/7/2015, giữa anh N và chị H1 có ký hợp đồng vay tài sản với nội dung chị H1 vay của anh N số tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) và 270.000.000^d (Hai trăm bảy mươi triệu Việt nam đồng) và có thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm đó là 1%/tháng; Chị H1 cho rằng thực tế số tiền chị vay anh N chỉ có 24.500 USD (Hai mươi bốn nghìn năm trăm đô la Mỹ) trước thời điểm đó; nhưng do làm ăn thua lỗ chị không trả được cho anh N; vì vậy đến ngày 15/7/2015 anh N đã cộng dồn cả gốc và lãi vào mới thành số tiền trên; Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh về số tiền chị vay anh N là 24.500 USD; do đó, đề nghị của chị H1 không được chấp nhận.

- Về nội dung hợp đồng:

+ Đối với khoản tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) là giao dịch bằng ngoại tệ: Do đó, các giao dịch giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam là trái với quy định tại Điều 22 pháp lệnh ngoại hối vì hai bên không thuộc đối tượng được phép sử dụng ngoại tệ trong giao dịch dân sự. Vì vậy, giao dịch ngày 15/7/2015 giữa anh N và chị H1 bị vô hiệu một phần do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 128 và Điều 135 của BLDS năm 2005.

Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo qui định tại Điều 137 của BLDS năm 2005; Cần buộc chị H1 phải hoàn trả cho anh N số tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án.

Về lỗi làm cho giao dịch dân sự bị vô hiệu một phần: anh N là người cho chị H1 vay số tiền 29.200 USD mặc dù các đương sự không biết qui định giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam là trái; Tuy nhiên, anh N là người có tiền ngoại tệ cho vay vì vậy buộc anh N phải biết các qui định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam. Do đó, cần xác định lỗi hoàn toàn thuộc về anh N.

+ Đối với khoản tiền 270.000.000^d (Hai trăm bảy mươi triệu Việt nam đồng) đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có thỏa thuận lãi theo qui định tại Điều 478 BLDS năm 2005; trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không đưa ra được tài liệu chứng minh về việc thanh toán tiền gốc; do đó cần chấp nhận yêu cầu của anh N buộc chị H1 phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền gốc là 270.000.000^d.

+ Về lãi suất: mặc dù trong hợp đồng ngày 15/7/2015 các đương sự không qui định về lãi suất nhưng có thỏa thuận về lãi suất là 1%; từ ngày 01/01/2016 hết kỳ hạn bên vay vẫn chưa trả được số tiền theo hợp đồng, các đương sự không có tranh chấp về lãi; anh N đề nghị tính lãi là 1% là phù hợp với qui định tại Điều 476 của BLDS năm 2005 cần được chấp nhận; tại giấy xác nhận ngày 22/6/2017 anh N và chị Hạnh xác nhận, trong năm 2016 chị H1 đã trả được cho anh N số tiền lãi là 43.000.000^d (Việt nam đồng).

Số tiền lãi cụ thể như sau: Số tiền 270.000.000^d từ ngày 15/7/2015 đến ngày xét xử 11/8/2017 là 24 tháng 26 ngày ($270.000.000^d \times 24 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} \times 1\%$) = 67.140.000^d. Chị H1 đã trả được cho anh N số tiền lãi là 43.000.000^d (Việt nam đồng); vì vậy số tiền lãi chị H1 còn phải thanh toán cho anh N là ($67.140.000^d - 43.000.000^d$) = 24.140.000^d;

Tổng cộng số tiền gốc và lãi cần buộc chị H1 phải trả cho anh N là ($270.000.000^d + 24.140.000^d$) = 294.140.000^d (Hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Về án phí dân sự:
 - + Phần giao dịch dân sự bị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu anh N phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch là 300.000^d.
 - + Chị H1 phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho anh N được Tòa án chấp nhận là $294.140.000^d \times 5\% = 14.707.000^d$.
 - Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo qui định.
- Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 26, 147 và 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 128, 135, 137, 476, 478 và 305 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối; Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu án phí Tòa án.

1. Tuyên bố một phần giao dịch ngày 15/7/2015 giữa anh Nguyễn Đức N và chị Nguyễn Thị H1 bị vô hiệu, buộc chị H1 phải hoàn trả cho anh N số tiền 29.200 USD (Hai mươi chín nghìn hai trăm đô la Mỹ) được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án.

2. Chấp nhận một phần một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức N; Buộc chị Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 11/8/2017 là 294.140.000^d (Hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà chị H1 phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng chị H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Nguyễn Đức N phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.240.000^d (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/0000475 ngày 05/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh N được hoàn lại số tiền là 11.940.000^d (Mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai trên.

3.2. Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 14.707.000^d (Mười bốn triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng).

Anh N, chị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bình